

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Quế Minh
2. Ông Phạm Thạch Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 140/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1980 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ F, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 04/4/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Phạm Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T do quen biết tự tìm hiểu, tiến tới hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà về chung sống bên gia đình nhà chồng, nhà bà thì ở huyện T. Sau đó ông bà đi đi về về giữa hai gia đình, cuộc sống êm ấm, hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong chuyện tiền bạc và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã... Từ đó dẫn đến

bất đồng trong tình cảm vợ chồng, sống cùng nhà nhưng không cùng tiếng nói chung, gia đình không còn êm ấm, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Văn N1, sinh ngày 28/4/2010 và Phạm Đắc L, sinh ngày 02/01/2018 hiện đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng).

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn – Ông Nguyễn Văn T: Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2023, ông có ý kiến trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Ông và bà N kết hôn với nhau vào năm 2009, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà về sống bên gia đình bên vợ, sau đó mới ra riêng thời gian gần đây. Giữa vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong chuyện tiền bạc và chuyện làm ăn trong gia đình. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà N ông đồng ý ly hôn

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Văn N1, sinh ngày 28/4/2010 và Phạm Đắc L, sinh ngày 02/01/2018, hiện đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, ông đồng ý để bà N được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N về việc cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng/một tháng). Ông chỉ đồng ý cấp dưỡng hàng tháng cho các con chung theo quy định pháp luật với mức nửa tháng lương tối thiểu trên mỗi cháu.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm:

- Tờ tự khai của bà N;

- Đơn yêu cầu không hòa giải, đối thoại;

- Giấy Xác nhận tình trạng hôn nhân của bà N (Bản chính);

- Giấy khai sinh của cháu N1 (Bản sao);

- Trích lục khai sinh của cháu L (Bản sao);

- Căn cước công dân của bà N (Bản sao);

- Sổ hộ khẩu chủ hộ Phạm Thị N (Bản photo).

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Căn cước công dân (Bản photo)

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông T ngày 29/5/2023.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung- bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn: Ông T thay đổi ý kiến về hôn nhân, ông xác định ông không đồng ý ly hôn với bà N; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu nên ông cũng không cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Ông sẽ tự thực hiện cấp dưỡng nuôi con bên ngoài.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N với ông T; Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Văn N1, sinh ngày 28/4/2010 và Phạm Đức L, sinh ngày 02/01/2018 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân:

Theo trình bày của bà N và ông T tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông bà chung sống với nhau từ năm 2009, hôn nhân do quen biết tự tìm hiểu, có

tổ chức đám cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2019 giữa ông bà xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, do bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong chuyện tiền bạc, chuyện làm ăn giữa vợ chồng, ông bà đã sống ly thân khoảng 1 năm.

Về phía bà N xác định trong thời gian ly thân giữa bà và ông T đã không hàn gắn được tình cảm vợ chồng mà còn phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn do ông T ghen tuông vô cớ và có hành vi đe dọa bà, khiến áp lực cuộc sống ngày càng đè nặng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về phía ông T tại phiên toà ông xác định giữa vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn và trong quá trình chung sống có xảy ra sự việc mâu thuẫn như nêu trên, nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà N, ông muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang ngày 06/4/2023 (BL 07) và của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang ngày 06/4/2023 (BL 08) thể hiện: Không tìm thấy thông tin kết hôn của bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T.

Từ những nêu trên, có cơ sở xác định bà N và ông T chung sống từ năm 2009, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông T, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”, hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Giữa bà N và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Văn N1, sinh ngày 28/4/2010 và Phạm Đắc L, sinh ngày 02/01/2018 hiện đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi 02 con chung được ông T đồng ý, bên cạnh cháu N1 cũng có Tờ ghi ý kiến được tiếp tục sống với mẹ là bà N sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để ổn định tình trạng nuôi con, hội đồng xét xử giao 02 con chung là cháu N1 và cháu L cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N phải tạo điều kiện cho ông T trong việc tới lui, thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Trong Đơn khởi kiện, bà N có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay bà N rút lại yêu cầu này đối với ông T. Xét thấy việc rút lại yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà N xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông T về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu

cầu.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà N và ông T đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà N là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà N và ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 14; Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị N được trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Văn N1, sinh ngày 28/4/2010 và Phạm Đắc L, sinh ngày 02/01/2018 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà N phải tạo điều kiện cho ông T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N không yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004272 ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/6/2023)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh